

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 285 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/06/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1);

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi tại Văn bản số 024-25/BOD/VSIPQN ngày 04/4/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1515/TTr-STNMT ngày 16/4/2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1), với nội dung sau:

1. Tổng diện tích rừng sản xuất là rừng trồng: 30,31276 ha.

2. Vị trí: Tại tiểu khu 23 xã Bình Thanh và tiểu khu 27 xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

(Chi tiết có biểu kèm theo)

3. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, gồm:

- Văn bản số 024-25/BOD/VSIPQN ngày 04/4/2025 của Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Bản sao Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1).

- Công văn số 09/QBVPTTR ngày 07/3/2025 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi (giai đoạn 1).

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm đối với nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh; hồ sơ, số liệu trình UBND tỉnh; rà soát cập nhật loại khỏi quy hoạch 03 loại rừng (quy hoạch lâm nghiệp quốc gia) đối với diện tích rừng trồng tại Điều 1 Quyết định này; cập nhập vào kết quả theo dõi diễn biến rừng, công bố hiện trạng rừng hàng năm; tham mưu thực hiện các thủ tục đất đai theo đúng quy định.

2. UBND huyện Bình Sơn: Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng vị trí, ranh giới; phối hợp với Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi: Hoàn thiện các hồ sơ liên quan đến đất đai; phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng vị trí, ranh giới diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và các thủ tục liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN427.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VSIP II QUẢNG NGÃI (GIAI ĐOẠN I)

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Nguồn gốc	Chức năng	Trạng thái	Diện tích (m ²)	Trữ lượng (m ³ /ha)	Loài cây
I	Xã Bình Thanh, huyện Bình Sơn						8.256,5		
1	23	4	1	RT HGĐ	RSX	RTG	714,1	48,60	Keo lai
2	23	4	3	RT HGĐ	RSX	RTG	562,2	19,92	Keo lai
3	23	4	4	RT HGĐ	RSX	RTG	125,5	21,62	Keo lai
4	23	4	5	RT HGĐ	RSX	RTG	175,6	37,93	Keo lai
5	23	6	1	RT HGĐ	RSX	RTG	116,7	48,60	Keo lai
6	23	6	6	RT HGĐ	RSX	RTG	316,0	26,04	Keo lai
7	23	6	7	RT HGĐ	RSX	RTG	163,5	28,79	Keo lai
8	23	6	9	RT HGĐ	RSX	RTG	46,8	29,18	Keo lai
9	23	6	10	RT HGĐ	RSX	RTG	6,0	32,33	Keo lai
10	23	6	11	RT HGĐ	RSX	RTG	1.284,9	32,33	Keo lai
11	23	6	15	RT HGĐ	RSX	RTG	5,2	24,82	Keo lai
12	23	6	16	RT HGĐ	RSX	RTG	68,5	80,68	Keo lai
13	23	6	2	RT DN	RSX	RTK	392,3	55,08	Cao su
14	23	6	3	RT DN	RSX	RTK	941,1	27,26	Cao su
15	23	6	4	RT DN	RSX	RTK	872,6	42,42	Cao su
16	23	6	5	RT DN	RSX	RTK	421,5	42,34	Cao su
17	23	6	8	RT DN	RSX	RTK	1.024,5	55,08	Cao su
18	23	6	13	RT DN	RSX	RTK	469,5	30,34	Cao su
19	23	6	14	RT DN	RSX	RTK	550,0	55,08	Cao su
II	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn						294.871,1		
1	27	2	1	RT HGĐ	RSX	RTG	208,5	21,47	Keo lai
2	27	2	3	RT HGĐ	RSX	RTG	2.736,6	48,60	Keo lai
3	27	2	4	RT HGĐ	RSX	RTG	4.823,9	42,26	Keo lai
4	27	2	6	RT HGĐ	RSX	RTG	10.891,5	49,08	Keo lai
5	27	2	7	RT HGĐ	RSX	RTG	3.789,2	158,15	Keo lai
6	27	2	13	RT HGĐ	RSX	RTG	5.976,3	52,31	Keo lai
7	27	2	15	RT HGĐ	RSX	RTG	639,3	32,33	Keo lai
8	27	2	16	RT HGĐ	RSX	RTG	2.449,1	19,92	Keo lai
9	27	2	17	RT HGĐ	RSX	RTG	2.135,0	27,09	Keo lai
10	27	2	18	RT HGĐ	RSX	RTG	12.556,7	22,91	Keo lai
11	27	2	19	RT HGĐ	RSX	RTG	3.171,2	80,68	Keo lai
12	27	2	21	RT HGĐ	RSX	RTG	2.913,3	19,57	Keo lai
13	27	2	22	RT HGĐ	RSX	RTG	3.362,3	53,12	Keo lai
14	27	2	23	RT HGĐ	RSX	RTG	1.738,8	19,86	Keo lai
15	27	2	24	RT HGĐ	RSX	RTG	129,2	19,86	Keo lai
16	27	2	25	RT HGĐ	RSX	RTG	7.079,4	35,17	Keo lai
17	27	4	1	RT HGĐ	RSX	RTG	781,0	31,33	Keo lai
18	27	4	2	RT HGĐ	RSX	RTG	7.917,0	16,76	Keo lai
19	27	4	3	RT HGĐ	RSX	RTG	3.381,9	69,93	Keo lai
20	27	4	6	RT HGĐ	RSX	RTG	14.136,6	27,07	Keo lai
21	27	4	10	RT HGĐ	RSX	RTG	4.552,8	12,22	Keo lai

22	27	4	13	RT HGĐ	RSX	RTG	24.254,0	12,70	Keo lai
23	27	4	14	RT HGĐ	RSX	RTG	1.089,9	13,23	Keo lai
24	27	4	16	RT HGĐ	RSX	RTG	17.531,7	52,44	Keo lai
25	27	4	18	RT HGĐ	RSX	RTG	8.072,6	28,60	Keo lai
26	27	4	20	RT HGĐ	RSX	RTG	24.517,7	40,87	Keo lai
27	27	4	21	RT HGĐ	RSX	RTG	723,8	28,42	Keo lai
28	27	4	24	RT HGĐ	RSX	RTG	53564,7	75,95	Keo lai
29	27	7	1	RT HGĐ	RSX	RTG	1.452,5	23,31	Keo lai
30	27	7	5	RT HGĐ	RSX	RTG	5.545,9	12,90	Keo lai
31	27	7	7	RT HGĐ	RSX	RTG	17.519,9	15,07	Keo lai
32	27	7	9	RT HGĐ	RSX	RTG	3.651,7	22,36	Keo lai
33	27	7	12	RT HGĐ	RSX	RTG	8.459,0	24,04	Keo lai
34	27	7	18	RT HGĐ	RSX	RTG	29412,7	60,44	Keo lai
35	27	8	3	RT HGĐ	RSX	RTG	3.665,6	12,22	Keo lai
36	27	8	15	RT HGĐ	RSX	RTG	39,8	12,22	Keo lai
Tổng cộng							303.127,6		

*** Ghi chú:**

Tổng diện tích: $303.127,6 \text{ m}^2 = 30,31276 \text{ ha}$, trong đó:

"- Xã Bình Thanh: $8.256,5 \text{ m}^2 = 0,82565 \text{ ha}$ (Cây Keo lai: $0,3585 \text{ ha}$, cây Cao su: $0,46715 \text{ ha}$)

"- Xã Bình Hiệp: $597.998,7 \text{ m}^2 = 29,48711 \text{ ha}$ (cây Keo lai)

- RT HGĐ: Rừng trồng hộ gia đình;

`- RT DN: Rừng trồng doanh nghiệp

- RSX: Rừng sản xuất;

- RTG: Rừng trồng gỗ;

`- RTK: Rừng trồng khác.